

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007 - 2016 theo cách tiếp cận I-O

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

Bài viết xem xét chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007-2016 theo phương pháp đầu vào đầu ra thông qua các mối liên hệ giữa các ngành dựa vào chỉ số *Backward linkages* và *Forward linkages*. Kết hợp kết quả mô hình và việc liên hệ tình hình thực tiễn, bài viết đưa ra một số các gợi ý giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, *input-output analysis*.

1. Giới thiệu

Phân tích về cơ cấu ngành kinh tế dựa trên mối liên hệ giữa các ngành không còn là vấn đề mới ở các nước phát triển trên thế giới. Jiemin Guo và Mark A. Planting (2000) sử dụng phân tích input-output với 6 bảng I-O (bảng I-O năm 1972, 1977, 1982, 1987, 1992, 1996) để đo lường thay đổi cấu trúc nền kinh tế Mỹ thời kỳ 1972-1996. Nghiên cứu tập trung vào mối liên kết giữa các ngành và ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến mối liên kết ngành, bằng cách sử dụng hệ thống ma trận sản xuất và mối quan hệ giữa các ngành. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trước khi đẩy mạnh thương mại quốc tế, các ngành công nghiệp sản xuất trong nước có mối quan hệ mạnh mẽ với nhau; thương mại quốc tế xuất hiện làm giảm mối quan hệ giữa các ngành kinh tế một cách có ý nghĩa. Câu tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm trong nước giảm do các sản phẩm này được nhập khẩu ngày càng nhiều từ các nước đối tác (ví dụ như máy tính cá nhân). Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành công nghiệp trong nước giảm, do tổng cầu giảm. Những ngành công nghiệp phi sản xuất ngày càng có mối liên kết mạnh và trở lên quan trọng hơn. Cơ cấu ngành kinh tế phát triển theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp phi sản xuất.

Guy and Richard (2003) sử dụng một chuỗi các bảng I-O các năm: 1976, 1981, 1986, 1989, 1991 và 1994 phân tích thay đổi

cấu trúc nền kinh tế Taiwan giai đoạn 1976-1994. Nghiên cứu phân tích quan hệ giữa các ngành thông qua mối liên kết ngược (*backward linkage*) và liên kết xuôi (*forward linkage*). Nghiên cứu tập trung vào sự thay đổi cấu trúc kinh tế trong một thời gian dài và đi sâu vào mức độ liên kết giữa các ngành (39 ngành) của nền kinh tế theo thời gian. Mối liên kết ngược lớn nhất là của 3 ngành: xây dựng, công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ công; thấp nhất là ngành khai khoáng; một điểm đáng chú ý là mối liên kết này của ngành nông nghiệp đang tăng dần theo thời gian.

Mitsuhiro Hayashi (2005) đã đánh giá thành tựu mà nền công nghiệp Indonesia đã đạt được đồng thời chỉ ra những thách thức chính đối với quá trình công nghiệp hóa của nước này giai đoạn 1995-2000. Bằng phương pháp phân tích đầu vào đầu ra (*input-output analysis*), tác giả đi sâu vào mối liên kết giữa các ngành và các yếu tố chính dẫn đến tăng trưởng kinh tế của các ngành. Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng, sản xuất công nghiệp gia tăng, xuất khẩu tăng và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu. Công nghiệp chế tạo máy là ngành mà không có liên kết mạnh các ngành còn lại, trong khi các ngành nông nghiệp, khai khoáng lại có mối liên kết mạnh.

Nguyễn Thị Ánh Tuyết, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

Công nghiệp chế biến thực phẩm có tác động lan tỏa mạnh và cầu cuối cùng là nhân tố cho phát triển ngành công nghiệp này. Nghiên cứu còn chỉ ra, giảm đầu tư hiện thời là nút thắt của quá trình công nghiệp hóa, ảnh hưởng đến mối liên kết cũng như sự kém phát triển của ngành công nghiệp chế tạo máy và cần phải cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Dennis Nchor (2013) sử dụng kỹ thuật mô hình I-O với bảng I-O 2010 của Ghana đã phân tích cấu trúc nền kinh tế Ghana. Theo đó, sự đóng góp của khu vực nông nghiệp ngày nhỏ so với khu vực dịch vụ mặc dù lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn. Xuất khẩu tăng lên do đưa dầu vào như một mặt hàng, tuy nhiên nền kinh tế của Ghana vẫn không đa dạng. Kết quả cho thấy mối liên kết giữa thấp giữa các ngành chủ chốt của nền kinh tế và nội tại của ngành. Khu vực công nghiệp sử dụng đầu ra của nông nghiệp đang bị sụp đổ. Khu vực khai khoáng không tồn tại liên kết xuôi nào với các ngành của nền kinh tế (mặc dù khai khoáng là chìa khóa cho tăng trưởng của Ghana) và liên kết ngược cũng rất yếu do các doanh nghiệp không đáp ứng được các tiêu chuẩn trong cung ứng dịch vụ.

Bùi Trinh và cộng sự (2011, 2012) sử dụng phân tích I-O (các bảng IO được sử dụng ở đây bao gồm: 1989, 1996, 2000, 2005, 2007) để phân tích thay đổi cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch đáng kể, tuy nhiên khu vực II không phải là chìa khóa cho nền kinh tế Việt Nam, Chính phủ không nên tập trung quá nhiều vào việc làm thế nào để thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp với bất kỳ lý do nào. Khu vực I là khu vực quan trọng nhất của nền kinh tế đang bị co lại, cần tạo một luật chơi để tạo điều kiện cho khu vực này phát triển. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra ảnh hưởng của cầu cuối cùng trong nước đến nhập khẩu. Kết quả cho thấy, nhập khẩu tăng chủ yếu bởi đầu tư/tích lũy tài sản và nhập khẩu đầu

vào trung gian. Điều này giải thích tại sao cơ cấu khu vực II cao nhưng thực chất lại kích thích nhập khẩu và nên giảm vốn đầu tư, không nên lấy mục tiêu phát triển công nghiệp là mục tiêu chủ yếu. Đây cũng là phương pháp mà Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Việt Hùng (2009) sử dụng khi phân rã nguồn gốc cho tăng trưởng công nghiệp ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tăng trưởng công nghiệp ở Việt Nam chủ yếu dựa vào xuất khẩu. Giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, đóng góp của cầu tiêu dùng là quan trọng khi mức thay đổi của người dân được tăng lên đáng kể. Tuy nhiên sau đó, khi tốc độ tăng trưởng của thu nhập giảm dần thì xuất khẩu lại giữ vai trò quan trọng hơn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Cơ cấu ngành kinh tế và vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một vấn đề được quan tâm bởi tất cả các quốc gia. Khái niệm về cơ cấu ngành kinh tế đã có từ lâu theo từng giai đoạn phát triển tương ứng với các mô hình phát triển tương ứng.

Theo Geoff Riley (2011), cơ cấu ngành kinh tế là một thuật ngữ mô tả sản lượng, thương mại, thu nhập việc làm theo các thành phần, khu vực kinh tế khác nhau (khu vực nông nghiệp, khu vực công nghiệp; khu vực dịch vụ) trong tổng thể nền kinh tế. Sự thay đổi về bất kỳ vấn đề nào: lao động, việc làm, sản lượng... trong bất kỳ khu vực nào của nền kinh tế đều ảnh hưởng tới các khu vực còn lại.

Theo Vladislav Marjanović (2015), chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự chuyển dịch thành phần sản xuất, lao động, cầu, thương mại, xảy ra trong thời gian dài phát triển đất nước; tác giả xem xét sự thay đổi cấu trúc, chuyển dịch cơ cấu ngành dựa vào các khía cạnh sau: *thứ nhất*, sự thay đổi về quy mô mỗi ngành trong tổng thể nền kinh tế; *thứ hai*, thay đổi trong cấu thành lĩnh vực hoạt

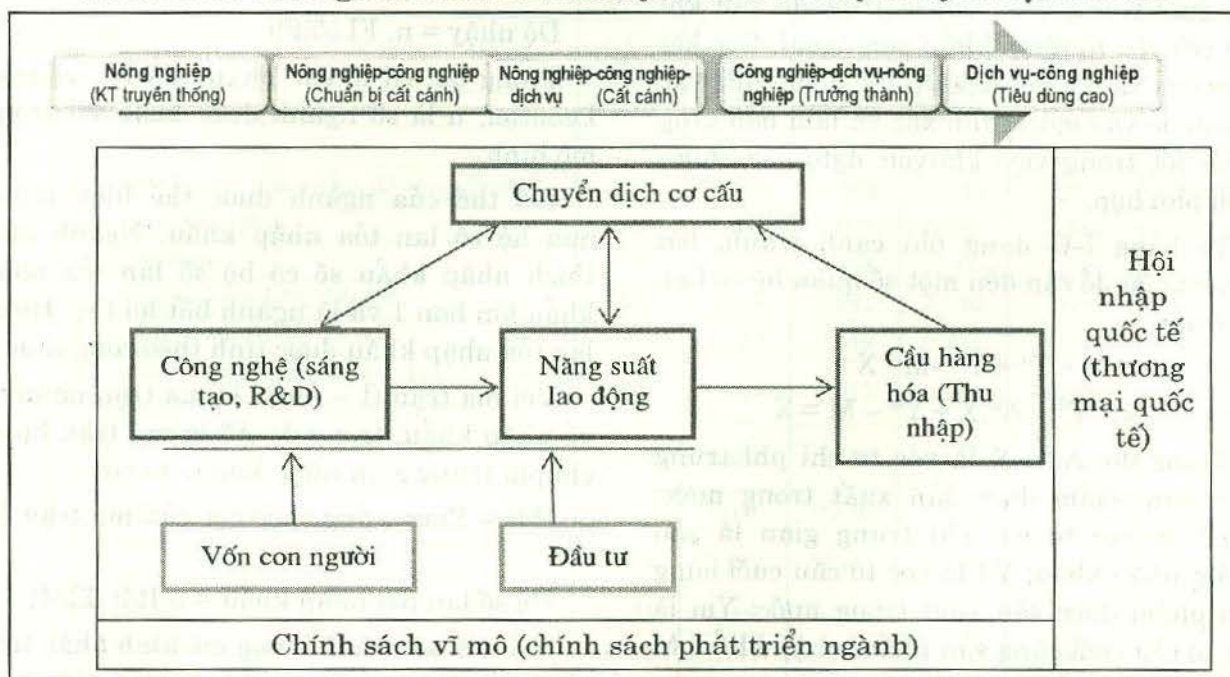
động kinh tế: ban đầu là tập trung phân bổ lại lao động, tiếp đến là sản xuất, phân bổ lại nguồn lực; *thứ ba*, thay đổi vị trí, vai trò của các hoạt động kinh tế trong tổng thể nền kinh tế; *thứ tư*, khía cạnh về nhân khẩu học và phân phối lại thu nhập. Vladislav Marjanović cho rằng, thay đổi cấu trúc gắn với phát triển kinh tế bản chất là sự tích lũy vốn vật chất và vốn con người, đồng thời lại là những thay đổi thành phần từ phía cầu, phía sản xuất, việc làm và thương mại.

Định nghĩa về chuyển dịch cơ cấu ngành, Ngô Thắng Lợi (2009) cho rằng, chuyển dịch cơ cấu ngành là một phạm trù động, luôn luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển bởi các yếu tố hợp thành cơ cấu không cố định. Quá trình thay đổi cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển gọi là sự chuyển dịch cơ

cấu ngành kinh tế. Yếu tố quan trọng nhất góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là yếu tố công nghệ, năng suất lao động, cầu sản phẩm (thay đổi khi thu nhập thay đổi). Ngoài ra, môi trường thể chế, thương mại hóa cũng là những yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế. Thương mại sẽ dẫn đến di chuyển nguồn lực (dòng vốn, nguồn lao động) giữa các quốc gia, làm thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu và ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu sản xuất sản phẩm của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Như vậy, khi xem xét vấn đề về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, bản chất là xem xét sự thay đổi trong mối quan hệ giữa các ngành theo thời gian. Sự thay đổi mối quan hệ này xuất phát từ rất nhiều các yếu tố như đã đề cập: yếu tố công nghệ, yếu tố vốn con người, phân bổ nguồn lực và thương mại quốc tế (cơ chế tác động theo sơ đồ dưới đây).

HÌNH 1: Cơ cấu ngành kinh tế và các yếu tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích I-O cho phép xem xét mối quan hệ giữa các ngành theo thời gian, phân biệt được ngành lợi thế trong tổng thể cơ cấu ngành

kinh tế, cho phép bóc tách giữa cầu hàng trong nước và cầu hàng xuất khẩu. Việc bóc tách này tránh được hiểu nhầm, bởi một ngành có thể là nguồn cung ứng tốt cho các ngành còn lại, nhưng chưa hẳn đã là ngành

có lợi thế cho phát triển, nếu ngành đó là kích thích nhập khẩu. Một thực tế dễ quan sát thấy chính là trang thiết bị, máy móc sử dụng cho các ngành sản xuất được sử dụng ngày càng nhiều trong hầu hết các ngành, các lĩnh vực đang được nhập khẩu ngày càng nhiều, bởi khả năng sản xuất của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế. Nếu chỉ xem xét từ phía cung ứng, thì rõ ràng sản xuất trang thiết bị, máy móc là một ngành tốt để phát triển, tuy nhiên nếu xét đến khía cạnh nhập khẩu thì ngành này không có lợi thế.

Có hai lựa chọn I-O cho phân tích là: phân tích với bảng I-O dạng cạnh tranh và phân tích với bảng I-O dạng phi cạnh tranh. Điểm khác biệt giữa hai bảng này là: bảng cạnh tranh không bóc tách cầu sản phẩm trung gian thành cầu trong nước và cầu nhập khẩu. Trong khi bảng phi cạnh tranh cho phép làm điều này. Như đã phân tích, việc bóc tách này là thực sự cần thiết để xem xét thực tại sản xuất trong nước của một ngành sau khi loại trừ yếu tố nhập khẩu bên ngoài. Các kết luận đưa ra đối với ngành, tác động giữa các ngành do vậy mới chính xác và làm nền tảng cơ sở tốt trong việc khuyến nghị các chính sách phù hợp.

Về bảng I-O dạng phi cạnh tranh, bài nghiên cứu đề cập đến một số quan hệ cơ bản như sau:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$$

$$\rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X$$

Trong đó: $A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất trong nước; $A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu; Y^d là véc tơ cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước; Y^m là véc tơ cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu; M là giá trị nhập khẩu.

Trên thực tế, do hạn chế về mặt số liệu (các bảng I-O chính thức do tổng cục thống kê cung cấp là dạng bảng cạnh tranh) nên cần thiết phải chuyển đổi từ dạng cạnh tranh sang dạng phi cạnh tranh theo công thức sau:

$$\text{Đặt } D_i = 1 - (M_i + T_i)/TDD_i$$

$$\text{Trong đó: } TDD_i = IC_i + C_i + G_i + I_i + E$$

TDD là cầu cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu.

$$\text{Ta có: } A^d = \text{£.}A$$

$$\text{Và: } Y^d = \text{£.}Y$$

Trong đó £ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i ($i=1...n$, với n là số ngành được khảo sát trong mô hình).

Mối quan hệ giữa các ngành được biểu hiện thông qua liên kết ngược hay hệ số lan tỏa (ngược (BL - backward linkages) và liên kết xuôi hay còn gọi là độ nhạy (FL - forward linkages). Công thức xác định BL, FL như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (Cộng theo cột của ma trận Leontief)}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.BL_i / \sum BL_i$$

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (Cộng theo hàng của ma trận Leontief)}$$

$$\text{Độ nhạy} = n. FL_i / \sum FL_i$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief, n là số ngành được khảo sát trong mô hình.

Lợi thế của ngành được thể hiện thông qua hệ số lan tỏa nhập khẩu. Ngành kích thích nhập khẩu sẽ có hệ số lan tỏa nhập khẩu lớn hơn 1 và là ngành bất lợi thế. Hệ số lan tỏa nhập khẩu được tính theo công thức:

Với ma trận $(I - A^m)^{-1}$ là ma trận nhân tử về nhập khẩu, trong đó A^m là ma trận hệ số chi phí trung gian nhập khẩu, ta có:

$$IM_i = \sum m_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (I - A^m))$$

$$\text{Hệ số lan tỏa nhập khẩu} = n.IM_i / \sum IM_i$$

Với n là số ngành trong mô hình phân tích

2.3. Số liệu phân tích

Bài viết sử dụng bảng I-O dạng cạnh tranh năm 2007 và năm 2012 do tổng cục thống kê cung cấp để phân tích. Bảng I-O năm 2007 được điều tra cho 136 ngành, còn bảng I-O năm 2012 gồm 164 ngành nhỏ. Để phân tích được chung cho cả giai đoạn, tác

giả tiến hành gộp các ngành nhỏ thành 18 ngành cho cả 2 năm.

BẢNG 1: Số lượng ngành lựa chọn

STT	Tên ngành	STT	Tên ngành
1	Trồng trọt và chăn nuôi	10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
2	Lâm nghiệp	11	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải
3	Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản	12	Xây dựng
4	Quặng và khai khoáng	13	Thương mại, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
5	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	14	Vận tải, kho bãi
6	Dệt, may, trang phục	15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
7	Chế biến khác	16	Thông tin và truyền thông
8	Linh kiện điện tử, thiết bị điện	17	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản
9	Xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	18	Dịch vụ khác

3. Kết quả và thảo luận

BẢNG 2: BL, FL và hệ số lan tỏa nhập khẩu năm 2012

ST T	Ngành	BL		FL		Hệ số lan tỏa nhập khẩu	
		2007	2012	2007	2012	2007	2012
1	Trồng trọt và chăn nuôi	1,102	1,104	1,343	1,310	0,948	0,942
2	Lâm nghiệp	0,928	0,694	0,777	0,631	0,997	1,208
3	Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản	1,39	1,264	0,782	0,785	0,986	0,975
4	Khai khoáng, quặng	0,754	0,924	0,807	1,002	0,913	1,000
5	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	1,565	1,475	1,494	1,248	0,943	0,922
6	Dệt, may, trang phục	1,209	1,082	1,008	0,987	1,144	1,032
7	Chế biến khác	0,989	1,053	1,594	1,81	1,158	1,122
8	Điện tử, linh kiện điện, điện tử	1,025	1,048	0,942	1,040	1,080	1,153
9	Phương tiện vận tải	1,009	1,154	0,619	0,722	1,247	1,049
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,862	0,726	1,013	0,762	0,894	0,890
11	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,831	0,864	0,627	0,619	0,922	0,952
12	Xây dựng	0,972	1,046	0,839	0,654	1,123	1,074
13	Thương mại, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,818	0,822	1,16	0,989	0,928	0,909
14	Vận tải, kho bãi	0,951	1,004	0,948	0,853	1,058	1,037
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,952	1,117	0,689	0,617	0,874	0,958
16	Thông tin và truyền thông	0,928	1,043	0,708	0,803	0,943	0,972
17	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	0,85	0,779	0,87	1,045	0,900	0,880
18	Dịch vụ khác	0,864	0,801	0,778	0,750	0,941	0,924

Nguồn: Theo kết quả tính toán của tác giả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trồng trọt, chăn nuôi; chế biến thực phẩm, đồ uống vẫn

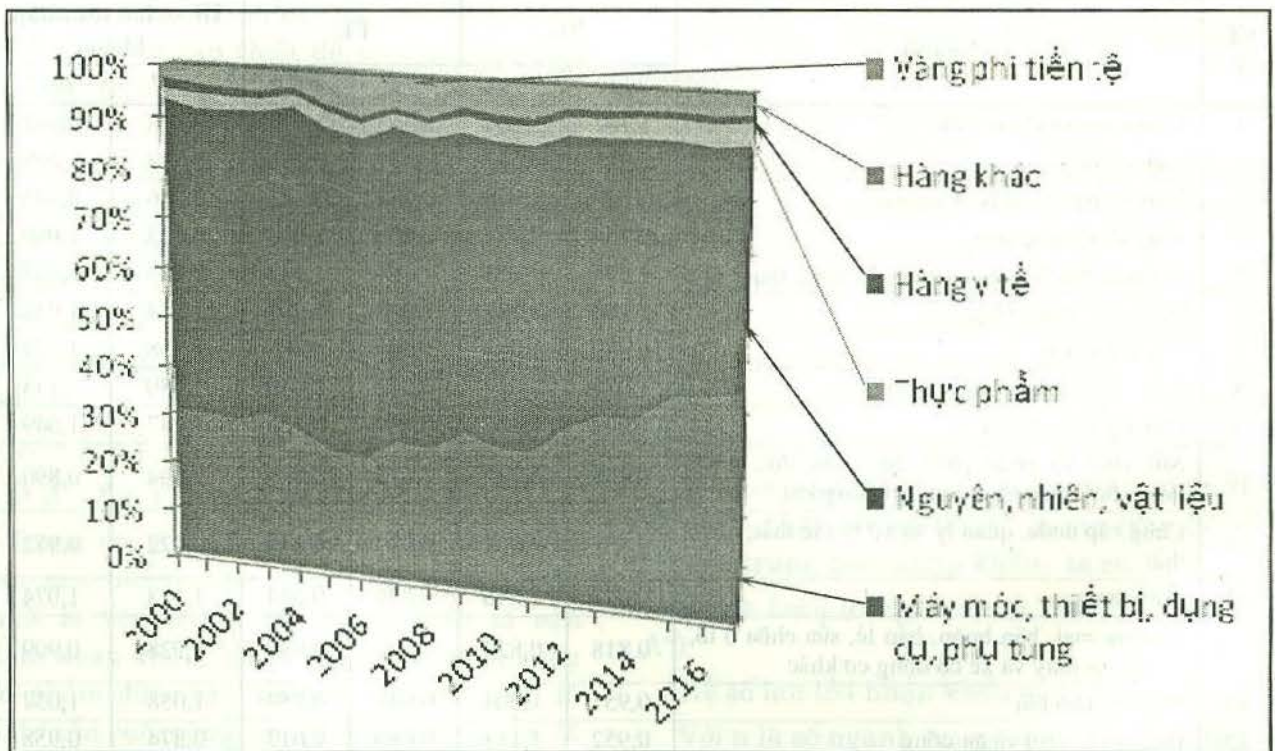
là hai ngành có tác động lan tỏa tốt tới các ngành còn lại và là ngành có lợi thế trong

phát triển vì không phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu (hệ số lan tỏa nhập khẩu nhỏ hơn 1). Đây là hai ngành sử dụng nhiều đầu ra cũng là ngành cung cấp đầu nhiều đầu vào cho các ngành còn lại của nền kinh tế.

Giống như kết quả nghiên cứu của Bùi Trinh và cộng sự (2012), ngành chủ lực trong công nghiệp chế biến chế tạo là điện tử, linh kiện điện, điện tử và phương tiện vận tải (là ngành đóng góp lớn cho xuất khẩu, cho tăng trưởng GDP) không phải là chìa khóa cho nền kinh tế, bởi đây là ngành kích thích nhập khẩu cao nhất. Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI đối với các doanh nghiệp nội địa là rất thấp, mà một trong những biểu hiện này chính là việc

kích thích nhập khẩu thay vì sử dụng nguồn cung ứng từ các doanh nghiệp trong nước. Thực tế cho thấy, động lực cho tăng trưởng GDP chủ yếu dựa vào xuất khẩu, trong đó máy móc, phương tiện, phụ tùng và các nhóm mặt hàng chế biến khác đang là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và chiếm tới trên dưới 70% và đa phần là xuất khẩu của khu vực FDI (chiếm 72,5% tổng giá trị xuất khẩu năm 2016). Đây lại chính là những mặt hàng kích thích nhập khẩu lớn nhất. Trong cơ cấu nhập khẩu, trên 90% tổng giá trị nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng và nguyên, nhiên, vật liệu. Thương mại quốc tế ảnh hưởng làm cho nhập khẩu điện tử, linh kiện điện, điện tử ngày càng tăng (hệ số kích thích nhập khẩu tăng từ 1,08 năm 2007 lên 1,53 năm 2012).

HÌNH 1: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2000-2016



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các ngành chế biến khác: trong đó có hóa chất, phân bón... có tác động lan tỏa ít đối với các ngành khác (vai trò là ngành sử dụng), trong khi đây là ngành cung ứng đầu vào quan

trọng cho rất nhiều các ngành khác nhất là ngành trồng trọt và chăn nuôi.

Ngành dệt, may, trang phục giải quyết phần lớn công ăn việc làm có kỹ năng tay nghề thấp, ngày càng trở thành ngành bất lợi

thế. Đây vẫn là ngành kích thích nhập khẩu, trong khi đó việc sử dụng và cung ứng sản phẩm cho các ngành khác đang có xu hướng giảm (hệ số BL, FL năm 2012 nhỏ hơn năm 2007). Trong khi Việt Nam đang mất dần lợi thế lao động giá rẻ, thì phát triển ngành dệt may, thu hút nhiều dự án trong ngành không phải là biện pháp tốt cho phát triển kinh tế mà chỉ giải quyết được vấn đề công ăn việc làm trước mắt.

Liên hệ với chính sách phát triển ngành mũi nhọn ở Việt Nam có thể thấy, các ngành công nghiệp nhận được nhiều sự hỗ trợ nhất, được xác định là động lực cho phát triển kinh tế như cơ khí chế tạo (ôtô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin; sản phẩm từ công nghệ mới (Theo Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007) và các ngành: cơ khí và luyện kim; hóa chất; dệt may, da giày, điện tử viễn thông; năng lượng mới và năng lượng tái tạo (Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014) đang đi ngược với thực tiễn phát triển của nền kinh tế. Việt Nam không có lợi thế cho phát triển các ngành công nghiệp này bởi hạn chế nguồn lực (tài chính, con người), các ngành công nghiệp phụ trợ tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp trên đều chưa phát triển, đóng góp cho xuất khẩu các mặt hàng này chủ yếu dựa vào khối doanh nghiệp FDI. Chỉ duy nhất có ngành chế biến nông-lâm-thủy sản nằm trong danh mục các ngành mũi nhọn năm 2014 là phù hợp. Tuy nhiên, việc đề ra các ngành mũi nhọn không có thứ tự ưu tiên nên bị đánh đồng trong việc thu hút đầu tư, dẫn đến việc một số ngành có lợi thế hơn cũng không có được những cơ chế chính sách ưu đãi tốt hơn nhằm khuyến khích sự phát triển của ngành. Điều này hoàn toàn có thể thấy được thông qua thực trạng thu hút đầu tư giữa ngành nông-lâm-thủy sản và ngành công nghiệp: đa phần các dự án đều được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp mà ít tập trung vào nông nghiệp. Kết quả là ngành chế biến nông-lâm-thủy sản vẫn chưa phát triển, hầu hết các sản

phẩm nông nghiệp của Việt Nam mặc dù có lợi thế song vẫn rất ít sản phẩm được chế biến sâu, tình trạng được mùa rớt giá vẫn liên tục diễn ra. Cơ chế chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp dành riêng cho nông nghiệp, chế biến nông nghiệp chưa có, mà mới chỉ dừng lại ở việc thu hút đầu tư chung cho các ngành mũi nhọn. Đây là một điểm yếu rất lớn trong thu hút đầu tư FDI, bởi hầu hết các dự án FDI lại thuộc về ngành điện, điện tử, dệt may, da giày.

Như đã phân tích ở trên, các nhân tố cốt lõi tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế bao gồm: yếu tố công nghệ, phân bổ nguồn lực (vốn đầu tư), yếu tố con người... Xét về yếu tố công nghệ, mức độ sẵn sàng công nghệ và sáng tạo của Việt Nam được đánh giá thấp hơn so với tình hình chung của khu vực các nước Đông Á và Thái Bình Dương (WFF, 2017-2018). Việt Nam là một trong những nước thành công trong thu hút FDI, nhưng chuyển giao công nghệ và khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam rất thấp, lần lượt được xếp hạng thứ 89/137 và 93/137, trong khi Thái Lan xếp thứ 42 và 40 (WFF, 2017-2018). Nhân tố cốt lõi để thực hiện nhanh chóng và thành công quá trình phát triển công nghệ là vốn con người. Vấn đề quan trọng nhất ở đây là về kỹ năng, tay nghề cũng như trình độ của lao động. Xét trong tổng thể nền kinh tế, lao động có kỹ năng và qua đào tạo ở nước ta rất thấp: năm 2009 là 14,8%, năm 2017 là 21,4%. Trong số lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động đào tạo trình độ đại học trở lên là cao nhất, trong khi theo đánh giá của WFE thì đào tạo giáo dục đại học lại là vấn đề và có chất lượng rất thấp. Bên cạnh trình độ công nghệ thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, một điểm yếu dẫn đến sự chậm dịch chuyển trong cơ cấu ngành kinh tế là phân bổ cơ cấu vốn đầu tư còn chưa hợp lý. Việt Nam tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, vì vậy phân bổ nguồn vốn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn.

Chuyển dịch cơ cấu ngành ...

BẢNG 3: Phân bổ vốn đầu tư theo lao động phân theo ngành kinh tế (đơn vị: tỷ đồng/người; giá so sánh năm 2010)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	550,44	541,41	442,65	490,14	396,31	436,67	463,55	458,28	541,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản	525,69	385,22	313,86	290,84	406,99	284,07	326,50	399,74	359,82
Khai khoáng	225,69	226,85	205,01	196,13	202,71	201,96	174,07	165,68	190,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	208,30	183,17	178,94	183,20	159,66	171,16	142,10	146,84	175,78
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	145,70	150,39	124,13	99,59	69,17	38,36	29,88	29,11	32,77
Hoạt động khác	138,35	110,54	85,09	73,40	56,09	50,29	76,92	93,12	103,94
Thông tin và truyền thông	118,61	117,74	99,62	91,41	84,05	59,64	43,57	41,91	45,11
Vận tải, kho bãi	63,17	67,63	61,25	57,55	60,69	83,57	77,66	75,08	74,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52,21	53,95	47,11	52,70	46,56	41,76	44,22	53,32	70,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,55	61,66	53,45	56,95	60,38	39,98	49,54	41,09	43,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37,08	42,75	42,32	47,04	58,75	78,34	70,93	77,29	80,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30,41	27,55	25,47	32,18	39,96	43,53	42,57	46,44	56,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,81	24,36	22,42	25,07	28,77	33,76	37,94	36,80	38,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	17,01	16,03	16,09	15,55	15,52	21,72	20,44	21,80	23,02
Giáo dục và đào tạo	15,35	14,09	12,85	14,21	11,88	17,60	17,68	20,52	20,67
Xây dựng	10,49	12,02	11,33	11,50	14,47	22,86	17,56	18,37	19,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,39	10,19	8,80	10,61	10,35	7,32	8,90	10,49	12,64
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,22	7,33	6,94	8,38	9,86	8,80	10,09	11,45	12,59
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,93	2,10	1,92	1,73	2,09	1,99	2,55	3,03	3,54

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Ban đầu vốn bình quân theo lao động cao nhất ở các ngành sản xuất điện, hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động khai khoáng, hoạt động hành chính và các dịch vụ hỗ trợ khác; các ngành thấp nhất là nông nghiệp, thương mại, chế biến chế tạo. Những năm sau, việc phân bổ vốn bình quân lao động có hướng giảm ở các ngành khai khoáng, bất động sản và tăng ở các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo. Tuy nhiên có thể thấy, ngay tại năm 2017 thì các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, giáo dục vẫn là những ngành có vốn đầu tư bình quân lao động thấp nhất. Rõ ràng, việc phân bổ vốn chưa thực sự tập trung cho phát triển nông nghiệp (lợi thế của Việt Nam) và ngành công nghiệp chế biến chế tạo - được xác định là động lực cho tăng trưởng và cũng là ngành đóng góp lớn nhất cho xuất khẩu; các lĩnh vực mang tính đầu cơ, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây bất ổn cho nền kinh tế đang tích tụ quá nhiều vốn.

4. Gợi ý chính sách

Các ngành công nghiệp được xác định là ngành mũi nhọn cho phát triển kinh tế đều bộc lộ những điểm yếu: hoặc là ngành kích thích nhập khẩu, hoặc là chưa tác động tốt đến các ngành còn lại thậm chí là cả hai vấn đề trên. Liên hệ với các quyết định ngành mũi nhọn cho thấy: việc lựa chọn xác định ngành mũi nhọn, động lực cho phát triển kinh tế chưa thực sự phù hợp và chưa có những tiêu chí để lựa chọn ngành.

Ngành có tác động lan tỏa tốt nhất và có lợi thế trong phát triển là trồng trọt và chăn nuôi, chế biến thực phẩm đồ uống chưa thực sự phát triển. Các doanh nghiệp chế biến sau thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp rất ít, kết quả là hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều là xuất thô, giá trị xuất khẩu thấp. Xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp theo đường tiểu ngạch và phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, khi thị trường này giảm, thậm chí dừng thu mua một số sản phẩm nông sản gây ra những thiệt hại lớn. Thực trạng phát triển cho thấy, khu nông nghiệp

giải quyết tỷ lệ lao động lớn nhất trong 3 khu vực. Do đó các chính sách đầu tư cần tập trung để phát triển vào hai ngành này.

Xuất khẩu và tiêu dùng là nguồn chính cho tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu (Nguyễn Khắc Minh (2009)). Xuất khẩu nhiều nhưng nhiều ngành xuất khẩu chủ lực lại là ngành kích thích nhập khẩu lớn. Chính vì vậy, việc đầu tư cho ngành cung ứng đầu vào cho các ngành xuất khẩu chủ lực là cần thiết và quan trọng.

Vốn con người là vấn đề cốt lõi cho phát triển khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, cải thiện thu nhập từ đó tác động làm chuyển dịch cơ cấu. Mặc dù vậy, thực trạng đã chứng minh chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta rất kém. Hệ thống giáo dục đào tạo chất lượng thấp chưa đáp ứng được nhu cầu. Do ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành chủ lực nên cần thiết phải có một số lượng lớn nhân lực được đào tạo nghề. Như vậy, đào tạo giáo dục phải bám sát theo nhu cầu thực tế phát triển của ngành kinh tế để đáp ứng đúng và đủ với nhu cầu này.

Thực trạng về cơ cấu vốn đầu tư đang có nhiều bất cập. Những ngành mang tính đầu cơ như bất động sản, tài chính, bảo hiểm tiềm ẩn nhiều rủi ro và lĩnh vực dịch vụ hành chính lại được đầu tư nhiều hơn so với lĩnh vực sản xuất, giáo dục đào tạo, nông nghiệp. Do đó, việc phân bổ lại vốn đầu tư tập trung cho phát triển nông nghiệp, sản xuất nên được triển khai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong (2012), New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020, *Global Journal of human social science: Sociology Economics & Political Science*, Vol.12.
2. Bui Trinh, Pham Le Hoa & Bui Chau Giang (2008), Import Multiplier in Input-output Analysis, *Working paper Number 2008/23*.
3. Dennis Nchor (2013): *Analysis of the Structure of the Ghanaian Economy: Using Input-Output Modeling Techniques*.

<http://www.pefka.mendelu.cz/predmety/simul/PEFnet13/prispevky.html>

4. Geoff Riley (2011), AS macro key term: Economic structure, <https://www.tutor2u.net/economics/blog/as-macro-key-term-economic-structure#profile>.

5. Guy and Richard (2003), *Structural change, intersectoral linkages and hollowingout in the taiwanese economy, 1976 - 1994*, Discussion Papers Series from University of Queensland, School of Economics, No 327, 2003

6. Jiemin Guo and Mark A. Planting (2000), *Using Input-Output Analysis to Measure U.S. Economic Structural Change Over a 24 Year Period*, WP 2000-01, August 21-25, 2000.

7. Lê Bá Tâm (2016), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững ở tỉnh Nghệ An, *Luận án tiến sĩ*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

8. Mitsuhiro Hayashi (2005), Structural changes in Indonesian Industry and Trade: An input-output analysis, *The developing Economies*, XLIII-1 (March 2005): 39-71.

9. Ngô Thắng Lợi (2000), *Kinh tế phát triển*, tập 2, Nxb Thống kê.

10. Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Việt Hùng (2009), Thay đổi cấu trúc kinh tế ở Việt Nam cách tiếp cận phân tích I-O, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 142(2009).

11. Vladislav marjanović (2015), Structural changes and structural transformation in a modern development economy, *Economic Themes*, 53 (1): 63-82.

12. WEF (2017), *Global Competitiveness Report 2017 - 2018*

Ngày nhận bài:	4-10-2018
Ngày nhận bản sửa:	20-10-2018
Ngày duyệt đăng:	12-11-2018